

TÍNH HỮU ÍCH CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP KHI RA QUYẾT ĐỊNH CHO VAY CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Phạm Thị Thủy

Viện Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thuypt@neu.edu.vn

Ngày nhận: 24/6/2018

Ngày nhận bản sửa: 20/7/2018

Ngày duyệt đăng: 05/8/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu này khảo sát chuyên viên tín dụng về tính hữu ích của báo cáo tài chính doanh nghiệp khi cho vay tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy báo cáo tài chính doanh nghiệp hữu ích ở cả ngân hàng lớn và ngân hàng nhỏ, tuy nhiên kém hữu ích hơn báo cáo tài khoản ngân hàng. Báo cáo tài chính có mức độ hữu ích khác nhau đối với các loại hợp đồng vay khác nhau và mức độ tin cậy thấp khi không được kiểm toán hoặc được hãng không thuộc Big-4 kiểm toán. Giới tính của chuyên viên tín dụng không có ảnh hưởng đáng kể tới việc đánh giá tầm quan trọng và mức độ tin cậy của các báo cáo tài chính. Trên phương diện kinh nghiệm cho vay, có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm chuyên viên tín dụng về tầm quan trọng của việc thảo luận với ban lãnh đạo doanh nghiệp khách hàng, thuyết minh báo cáo tài chính, các chỉ số sinh lời và mức độ tin cậy của báo cáo tài chính được hãng không thuộc Big-4 kiểm toán.

Từ khóa: báo cáo tài chính, ngân hàng, chỉ số tài chính, phân tích tài chính.

Mã JEL: M41

Usefulness of Financial Statements in Corporate Lending at Vietnamese Commercial Banks

Abstract:

The study investigated the perceptions on the usefulness of financial statements in lending decisions at Vietnamese commercial banks. The results show that financial statements are greatly useful for loan decisions at both large and small banks. However, loan officers find bank account reports to be more useful than financial statements. The study indicated that the usefulness of financial statements was not equal for all types of loan contracts. The results revealed that unaudited financial statements are not credible. The loan officers, moreover, attached a low degree of credibility to financial statements audited by a non-Big4 firm. The analysis showed that male loan officers and female loan officers do not differ significantly in their perception of financial statements regarding their usefulness, importance and credibility. In terms of lending experience, loan officer groups differ significantly in their perception of the usefulness of discussion with directors, the importance of the notes, profitability ratios and the credibility of financial statements audited by a non-Big4 firm.

Keywords: Financial statements, Banks, Financial indicators, Financial analysis

JEL code: M41

1. Giới thiệu

Khảo sát của Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam năm 2014 cho thấy có 76% các doanh nghiệp quy mô lớn, 72% các doanh nghiệp quy mô vừa, 60% các doanh nghiệp quy mô nhỏ và 38% các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ đang sử dụng vốn vay ngân hàng (Nguyễn Huệ, 2016). Các ngân hàng thương mại thường yêu cầu các khách hàng doanh nghiệp cung cấp báo cáo tài chính khi vay vốn và cập nhật báo cáo tài chính trong quá trình sử dụng vốn vay nhằm đánh giá về mức độ rủi ro tín dụng và quản lý các khoản cho vay. Thông tin trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp khách hàng giúp các ngân hàng thương mại ước tính việc thu hồi vốn và lãi khi quyết định đầu tư vào doanh nghiệp đó, từ đó đưa ra các quyết định cho vay hợp lý. Bên cạnh đó, sau khi đã cho vay vốn, các báo cáo tài chính định kỳ của doanh nghiệp khách hàng sẽ giúp ích cho ngân hàng trong việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay tại doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, các báo cáo tài chính hiện nay không đáp ứng được kỳ vọng của các ngân hàng thương mại (Mai, 2015). Điều này có thể làm suy giảm tính hữu ích của các báo cáo tài chính khi so sánh với các nguồn thông tin khác mà các ngân hàng thương mại sử dụng khi ra quyết định cho vay.

Yêu cầu phải được kiểm toán là công cụ hữu ích nhằm nâng cao mức độ tin cậy của các báo cáo tài chính. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ Tài chính (2014), chỉ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các ngân hàng, các tổ chức tài chính, các công ty bảo hiểm và các công ty cổ phần niêm yết mới bắt buộc phải nộp các báo cáo tài chính được kiểm toán. Điều này dẫn tới có khoảng 535.000 bộ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm 97% tổng số các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không được kiểm toán (Nguyễn Huệ, 2016). Các ngân hàng thương mại có thể yêu cầu khách hàng (không thuộc diện bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính được kiểm toán) nộp báo cáo tài chính được kiểm toán. Thực tiễn này cho thấy, mặc dù việc nộp các báo cáo tài chính cho ngân hàng là một thủ tục bắt buộc đối với các doanh nghiệp muốn vay vốn, tính hữu ích của các báo cáo tài chính (được kiểm toán hoặc không được kiểm toán) đối với các ngân hàng trong việc ra quyết định cho vay vẫn chưa rõ ràng.

Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu về tầm quan trọng của các báo cáo tài chính đối với

việc cho vay khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Khi ra quyết định cho vay, các ngân hàng sử dụng nhiều nguồn thông tin khác nhau nên nghiên cứu này tìm hiểu tầm quan trọng của báo cáo tài chính trong sự so sánh với các nguồn thông tin khác. Nghiên cứu này cũng xem xét việc đánh giá tầm quan trọng của các báo cáo tài chính trong mối liên hệ với các đặc điểm cá nhân của các nhà cung cấp tín dụng cũng như với đặc điểm của các nhóm ngân hàng khác nhau.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng trong khi các ngân hàng thương mại quy mô lớn trông cậy vào thông tin trên các báo cáo tài chính doanh nghiệp để ra quyết định cho vay nhiều hơn so với các ngân hàng quy mô nhỏ; các ngân hàng thương mại quy mô nhỏ chủ yếu dựa vào các thông tin phi tài chính như mối quan hệ giữa ngân hàng và doanh nghiệp, mục đích vay, tài sản thế chấp và tuổi đời của doanh nghiệp (Berger & Udell, 1995; Kowk, 1999; Berger & Udell, 2002; Kim, 2009; Colombatto & cộng sự, 2011). Mặc dù các báo cáo tài chính được đánh giá là nguồn thông tin quan trọng đối với việc cho vay ở cả các ngân hàng quy mô lớn và ngân hàng quy mô nhỏ, tính tin cậy của chúng được đánh giá thấp hơn ở các ngân hàng quy mô nhỏ so với các ngân hàng quy mô lớn (Kim, 2009). Các doanh nghiệp khách hàng với các thông tin kế toán chất lượng kém hơn sẽ phải vay với lãi suất cao hơn, phí giao dịch nhiều hơn và đòi hỏi giá trị tài sản thế chấp lớn hơn (Bharath & cộng sự, 2006).

Xét trên khía cạnh thông tin kế toán, thông tin kế toán không dựa trên cơ sở các chuẩn mực kế toán tài chính (non-GAAP basis), ví dụ như theo quy định của luật thuế, giúp các doanh nghiệp quy mô nhỏ tồn kém ít chi phí hơn và dễ dàng lập được các báo cáo tài chính hơn (Ernst & Young, 2012). Nghiên cứu thử nghiệm của Williams & cộng sự (1991) cho thấy các doanh nghiệp quy mô nhỏ có thể không tuân thủ các chuẩn mực kế toán phức tạp như thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, vốn hóa lãi vay, thuê tài chính hay trích trước lương nghỉ phép và các chuyên viên tín dụng ngân hàng sẵn sàng chấp nhận các báo cáo tài chính này. Khi nghiên cứu về việc cho vay các doanh nghiệp quy mô nhỏ ở Hoa Kỳ, Minnis & Sutherland (2015) chỉ ra rằng chỉ khoảng một nửa các khoản vay đòi hỏi các doanh nghiệp cung cấp báo cáo tài chính, một nửa còn lại các ngân hàng sử dụng các bản kê khai thuế để thay thế cho báo cáo

tài chính.

Trong cuộc khảo sát do Kim thực hiện năm 2009 tại Hoa Kỳ, các báo cáo tài chính được kiểm toán được đánh giá có mức độ quan trọng cao hơn so với các báo cáo tài chính không được kiểm toán tại các ngân hàng thương mại quy mô nhỏ. Một số nghiên cứu khác cũng cho kết quả tương tự. Ví dụ, Minnis (2010) thực hiện một nghiên cứu định lượng đối với các doanh nghiệp ở Hoa Kỳ để đo lường mối quan hệ giữa lãi suất cho vay của ngân hàng với các báo cáo tài chính do doanh nghiệp cung cấp. Nghiên cứu này đã cung cấp các bằng chứng cho thấy các báo cáo tài chính được kiểm toán có mối liên hệ chặt chẽ đối với việc ra quyết định lãi suất cho vay, trong đó các doanh nghiệp cung cấp các báo cáo tài chính được kiểm toán nhận được lãi suất vay thấp hơn so với các doanh nghiệp cung cấp báo cáo tài chính không được kiểm toán.

Tuy nhiên, Cassar (2011) tranh luận rằng phương pháp và giả thuyết nghiên cứu của Minnis (2010) chưa hợp lý do chưa đề cập đến việc lựa chọn kiểm toán, quy mô vốn vay và loại vốn vay. Việc thiếu các biến này làm hạn chế tính thuyết phục của kết quả nghiên cứu. Bằng việc xây dựng các nhóm thảo luận, Gray & Ratzinger (2010) khám phá ra rằng việc yêu cầu các báo cáo tài chính được kiểm toán phụ thuộc nhiều vào việc đánh giá mức độ rủi ro đối với từng món vay. Các chuyên viên ngân hàng cho rằng đối với các doanh nghiệp khách hàng quy mô lớn và phức tạp, báo cáo tài chính được kiểm toán bởi một trong bốn hãng kiểm toán lớn nhất thế giới (Big-4: PriceWaterhouseCooper, KPMG, Eart & Young và Deloitte) được đánh giá cao hơn do các hãng kiểm toán này có các nguồn lực tốt hơn để thực hiện dịch vụ kiểm toán cho các khách hàng này. Tsai & Hua (2009) chỉ ra rằng các doanh nghiệp cung cấp báo cáo tài chính được Big-4 kiểm toán có thể có được các hợp đồng vay với lãi suất thấp hơn so với các doanh nghiệp cung cấp báo cáo tài chính không được Big-4 kiểm toán. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra của Chen & He (2012), không có sự khác biệt đáng kể giữa các điều khoản của hợp đồng vay của các doanh nghiệp có báo cáo tài chính được kiểm toán bởi hãng kiểm toán lớn và hãng kiểm toán nhỏ.

Xét về yếu tố con người, không có bằng chứng cho thấy ảnh hưởng của trình độ học vấn của các chuyên viên tín dụng ngân hàng tới việc đánh giá tầm quan trọng của các báo cáo tài chính (Kowk, 1999; Kim & Elias, 2008). Các chuyên viên tín dụng

ngân hàng có bằng cấp về kinh doanh hay không có bằng cấp về kinh doanh đều đánh giá các báo cáo tài chính có tầm quan trọng như nhau đối với việc ra quyết định cho vay (Kim & Elias, 2008). Tuy nhiên, các chuyên viên tín dụng ngân hàng có kinh nghiệm làm việc khác nhau thì đánh giá tính tin cậy của các báo cáo tài chính là khác nhau: các chuyên viên tín dụng ngân hàng giàu kinh nghiệm làm việc đánh giá các báo cáo tài chính không được kiểm toán có mức độ tin cậy kém hơn so với các báo cáo tài chính được kiểm toán, trong khi độ tin cậy của các báo cáo tài chính này không có sự khác biệt đáng kể theo quan điểm của các chuyên viên tín dụng ngân hàng ít kinh nghiệm làm việc (Kowk, 1999; Kim & Elias, 2008).

3. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được khảo sát từ các chuyên viên tín dụng của hai ngân hàng quy mô lớn và ba ngân hàng quy mô nhỏ ở Hà Nội cùng với các chi nhánh của các ngân hàng này ở Miền Bắc Việt Nam. Vốn pháp định được sử dụng làm tiêu thức để phân nhóm khảo sát thành ngân hàng quy mô lớn và ngân hàng quy mô nhỏ. Các ngân hàng quy mô lớn là các ngân hàng có vốn pháp định từ 10 tỷ VND trở lên và các ngân hàng quy mô nhỏ là các ngân hàng có vốn pháp định dưới 10 nghìn tỷ VND. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phiếu khảo sát bán cấu trúc. Nhóm tác giả liên hệ với ban lãnh đạo các chi nhánh, đề nghị hỗ trợ khảo sát. Trong trường hợp không thể liên hệ với lãnh đạo các chi nhánh, nhóm tác giả liên hệ trực tiếp với các chuyên viên tín dụng bằng các mối quan hệ cá nhân để đề nghị họ và đồng nghiệp của họ tham gia vào cuộc khảo sát. Trong tổng số 213 phiếu khảo sát thu được, có 9 phiếu đối tượng tham gia khảo sát không trả lời nhiều câu hỏi, vì vậy còn 194 phiếu được sử dụng để phân tích dữ liệu khảo sát.

Phiếu khảo sát được thiết kế để đo lường đánh giá của chuyên viên tín dụng ngân hàng về mức độ quan trọng, mức độ tin cậy và các khuyến nghị hoàn thiện của báo cáo tài chính khi ra quyết định cho vay. Trong số 56 khía cạnh khảo sát, 42 khía cạnh được điều chỉnh từ các nghiên cứu của Kowk (1999), Kitindi & cộng sự (2007), Kim (2009), Tsai & Hua (2009), EFRAG (2009) và Karilainen (2014), 15 khía cạnh được lựa chọn từ kết quả của bốn cuộc phỏng vấn sâu với các chuyên viên tín dụng của hai ngân hàng quy mô lớn và hai ngân hàng quy mô nhỏ. Các đối tượng tham gia khảo sát được yêu cầu đánh giá tính hữu ích của các báo cáo tài chính trong

Bảng 1: Đánh giá của chuyên viên tín dụng về mức độ quan trọng của các nguồn thông tin trong việc ra quyết định cho vay

ST T	Nguồn	Giới tính		Kinh nghiệm				Quy mô ngân hàng			Giá trị trung bình chung	
		Nam	Nữ	MWSL	Dưới 3 năm	3-5 năm	Trên 5 năm	KWSL	Lớn	Nhỏ		MWSL
1	Báo cáo tài khoản ngân hàng của doanh nghiệp	6,47	6,37	0,682	6,39	6,37	6,47	0,889	6,47	6,41	0,393	6,41
2	Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp	6,30	6,47	0,362	6,29	6,29	6,55	0,108	6,36	6,42	0,585	6,39
3	Báo cáo tài chính của doanh nghiệp	6,36	6,27	0,545	6,36	6,24	6,33	0,600	6,3	6,33	0,761	6,31
4	Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng	6,26	6,27	0,988	6,17	6,24	6,36	0,364	6,34	6,17	0,287	6,26
5	Tài liệu pháp lý của doanh nghiệp	6,18	6,30	0,467	6,14	6,27	6,30	0,632	6,42	6,05	0,009	6,24
6	Báo cáo nộp cơ quan thuế của doanh nghiệp	6,15	6,11	0,873	6,36	6,05	6,01	0,123	6,15	6,11	0,920	6,13
7	Lịch sử thành lập và đặc hiểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	6,12	6,10	0,964	5,93	6,17	6,20	0,243	6,16	6,05	0,617	6,11
8	Thảo luận với ban giám đốc doanh nghiệp	5,99	6,07	0,661	5,76	6,03	6,24	0,035	6,21	5,84	0,029	6,03
9	Thông tin về ban giám đốc doanh nghiệp	6,02	6,03	0,943	5,73	6,05	6,24	0,084	6,27	5,76	0,006	6,03

Bảng 1 (tiếp)

10	Thông tin về thị trường mà doanh nghiệp hoạt động	5,41	5,62	0,126	5,52	5,56	5,49	0,905	5,51	5,53	0,837	5,52
11	Hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp	5,33	5,32	0,961	5,15	5,29	5,49	0,390	5,42	5,23	0,351	5,33
12	Thông kê về ngành kinh doanh	5,25	5,16	0,679	5,36	5,27	5,03	0,154	5,17	5,24	0,759	5,20
13	Chính sách cổ tức của doanh nghiệp	5,00	5,10	0,549	5,05	5,20	4,93	0,403	5,11	4,99	0,329	5,05
14	Các chỉ số kinh tế vĩ mô	4,64	4,63	0,942	4,78	4,78	4,41	0,113	4,79	4,47	0,074	4,64

KWSL: mức ý nghĩa theo kiểm định Kruskal-Wallis; MWSL: mức ý nghĩa theo kiểm định Mann-Whitney; giá trị trung bình: 1 = hoàn toàn không hữu ích; 7 = rất hữu ích

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả khảo sát.

mỗi tương quan với 14 nguồn thông tin khác nhau khi ra các quyết định cho vay. Thang đo Likert từ 1 (hoàn toàn không hữu ích) tới 7 (rất hữu ích) được sử dụng để đánh giá mức độ hữu ích của các nguồn thông tin này. Các đối tượng tham gia khảo sát cũng đánh giá mức độ tin cậy của ba loại báo cáo tài chính (không được kiểm toán, được Big-4 kiểm toán và được khác không thuộc Big-4 kiểm toán) theo thang đo Likert từ 1 (hoàn toàn không đáng tin cậy) tới 7 (rất đáng tin cậy).

Các khía cạnh được sắp xếp thứ tự theo giá trị trung bình. Kiểm định Friedman được thực hiện để xác định sự khác biệt giữa các khía cạnh thông tin có ý nghĩa về mặt thống kê hay không. Kiểm định Mann-Whitney U và kiểm định Kruskal - Wallis được thực hiện để xác định sự khác biệt giữa các nhóm chuyên viên tín dụng trong việc đánh giá tầm quan trọng và mức độ tin cậy của thông tin trên báo cáo tài chính. Lý do sử dụng kiểm định Friedman, kiểm định Mann - Whitney U và kiểm định Kruskal - Wallis là do các nhóm đối tượng tham gia vào khảo sát có quy mô khác nhau, không thỏa mãn các điều kiện của phân phối chuẩn. Các kiểm định này được thực hiện với mức ý nghĩa 5% để khẳng định sự

khác biệt giữa các giá trị trung bình là đáng kể.

4. Kết quả nghiên cứu

Trong tổng số 194 các chuyên viên tín dụng tham gia khảo sát, có 45,9% nam và 54,1% nữ. Xét theo nhóm ngân hàng, 52,6% các đối tượng tham gia khảo sát đang làm việc tại các ngân hàng có quy mô lớn và 47,4% đang làm việc tại các ngân hàng có quy mô nhỏ. Xét theo kinh nghiệm làm việc, có 30,4% các đối tượng tham gia khảo sát có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng dưới 3 năm, 30,4% có kinh nghiệm từ 3 đến 5 năm và 39,2% có kinh nghiệm trên 5 năm.

Với giá trị trung bình 6,31, các chuyên viên tín dụng tham gia khảo sát đã đánh giá cao tính hữu ích của các báo cáo tài chính trong việc ra các quyết định cho vay. Tuy nhiên, các báo cáo tài chính được đánh giá có mức độ quan trọng thứ ba, cao hơn mỗi quan hệ giữa ngân hàng và doanh nghiệp ($\mu = 6,26$) và thấp hơn báo cáo tài khoản ngân hàng ($\mu = 6,41$) và kế hoạch kinh doanh ($\mu = 6,39$) (Bảng 1). Kết quả kiểm định Friedman cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa mức độ hữu ích của bốn nguồn thông tin này ($X^2 = 9,531$, $p = 0,023$). Như vậy, có thể khẳng định tính hữu ích của báo cáo tài chính khi ra quyết định

cho vay, tuy nhiên báo cáo tài chính không hữu ích bằng các thông tin tài chính khác (báo cáo tài khoản ngân hàng) hay các thông tin phi tài chính (kế hoạch kinh doanh).

Kết quả kiểm định Mann-Whitney U chỉ ra sự khác biệt không đáng kể giữa nam chuyên viên tín dụng và nữ chuyên viên tín dụng trong việc đánh giá tính hữu ích của các nguồn thông tin (bao gồm báo cáo tài chính) trong việc ra quyết định cho vay. Tuy nhiên, kết quả kiểm định Kruskal-Wallis cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm chuyên viên tín dụng có kinh nghiệm làm việc khác nhau đối với tính hữu ích của việc thảo luận với ban giám đốc doanh nghiệp ($p = 0,035$). Giá trị trung bình mà các nhóm chuyên viên tín dụng có kinh nghiệm làm việc dưới 3 năm, từ 3 đến 5 năm và trên 5 năm dành cho nguồn thông tin này lần lượt là 5,76; 6,2 và 6,24. Điều này cho thấy, các chuyên viên tín dụng càng

có nhiều kinh nghiệm làm việc càng đánh giá cao tính hữu ích của việc thảo luận với ban giám đốc của doanh nghiệp khách hàng.

Trong số 14 nguồn thông tin đưa vào khảo sát, tính hữu ích của hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp khách hàng, thảo luận với ban giám đốc và thông tin về ban lãnh đạo doanh nghiệp được đánh giá khác nhau đáng kể giữa các chuyên viên tín dụng ở các ngân hàng quy mô lớn và các ngân hàng quy mô nhỏ, theo kết quả kiểm định Mann-Whitney U, với các mức ý nghĩa lần lượt là 0,009; 0,029 và 0,006. Các chuyên viên tín dụng ở các ngân hàng quy mô lớn đánh giá ba nguồn thông tin này hữu ích hơn đáng kể so với các chuyên viên tín dụng ở các ngân hàng quy mô nhỏ với giá trị trung bình lần lượt là 6,42; 6,21 và 6,27 ở các ngân hàng quy mô lớn và 6,05; 5,84 và 5,76 ở các ngân hàng quy mô nhỏ.

Các chuyên viên tín dụng cũng đánh giá tính hữu

Bảng 2: Đánh giá của chuyên viên tín dụng về tính hữu ích của báo cáo tài chính trong việc ra quyết định cho vay

TT	Loại hợp đồng vay		Giới tính			Kinh nghiệm			Quy mô ngân hàng			Giá trị trung bình chung	
			Nam	Nữ	MWSL	Dưới 3 năm	3-5 năm	Trên 5 năm	KWSL	Lớn	Nhỏ		MWSL
1	Quy mô vay	Nhỏ	5,33	5,28	0,760	5,42	5,19	5,29	0,594	5,46	5,12	0,068	5,30
2		Trung bình	5,90	5,76	0,560	5,92	5,76	5,80	0,813	5,86	5,78	0,439	5,82
3		Lớn	6,36	6,25	0,870	6,51	6,16	6,25	0,189	6,34	6,26	0,663	6,30
4	Kỳ hạn vay	Ngắn hạn	5,80	5,83	0,735	5,88	5,75	5,82	0,879	5,92	5,70	0,117	5,81
5		Trung hạn	6,05	6,03	0,940	6,05	6,09	5,99	0,789	6,08	5,99	0,502	6,04
6		Dài hạn	6,25	6,20	0,819	6,31	6,25	6,13	0,616	6,23	6,22	0,797	6,22
7	Quy mô doanh nghiệp	Lớn	6,33	6,48	0,362	6,25	6,34	6,58	0,214	6,52	6,28	0,254	6,41
8		Nhỏ và vừa	5,98	6,03	0,500	6,10	6,00	5,93	0,446	6,04	5,97	0,513	6,01
9		Siêu nhỏ	5,50	5,56	0,771	5,71	5,72	5,25	0,037	5,55	5,51	0,980	5,53
10	Mối quan hệ với doanh nghiệp	Khách hàng cũ	5,91	5,97	0,648	5,76	6,09	5,97	0,232	6,19	5,67	0,002	5,94
11		Khách hàng mới	6,46	6,42	0,760	6,44	6,45	6,43	0,993	6,60	6,26	0,005	6,44

KWSL: mức ý nghĩa theo kiểm định Kruskal-Wallis; MWSL: Mức ý nghĩa theo kiểm định Mann-Whitney; giá trị trung bình: 1 = hoàn toàn không hữu ích; 7 = rất hữu ích

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả khảo sát.

ích của báo cáo tài chính liên quan đến các hợp đồng vay khác nhau. Các chuyên viên tín dụng tham gia vào các cuộc phỏng vấn sâu cho rằng các báo cáo tài chính được quan tâm khác nhau, phụ thuộc vào quy mô vốn vay, thời gian vay, quy mô doanh nghiệp và lịch sử mối quan hệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng và điều này một lần nữa được khẳng định qua kết quả khảo sát (Bảng 2). Kết quả kiểm định Friedman chỉ ra rằng có sự khác biệt đáng kể về tính hữu ích của các báo cáo tài chính giữa các loại hợp đồng vay khác nhau về quy mô vốn vay ($X^2 = 168,422$; $p = 0,000$), thời gian vay ($X^2 = 49,061$; $p = 0,000$), quy mô doanh nghiệp ($X^2 = 98,179$; $p = 0,000$) và lịch sử mối quan hệ với ngân hàng ($X^2 = 62,227$; $p = 0,000$).

Kết quả khảo sát chỉ ra rằng các món vay càng lớn thì báo cáo tài chính càng hữu ích với giá trị trung bình dành cho món vay nhỏ, trung bình và lớn lần lượt là 5,30; 5,82 và 6,30. Các báo cáo tài chính cũng được đánh giá hữu ích hơn đối với các hợp đồng vay dài hạn ($\mu = 6,22$) so với hợp đồng vay trung hạn ($\mu = 6,04$) và hợp đồng vay ngắn hạn ($\mu = 5,81$). Đối với các doanh nghiệp khách hàng có quy mô siêu nhỏ, báo cáo tài chính không hữu ích như đối với các doanh nghiệp khách hàng có quy mô vừa và quy mô lớn, với giá trị trung bình lần lượt là 5,53; 6,01 và 6,41. Các báo cáo tài chính đặc biệt hữu ích khi cho vay đối với các doanh nghiệp khách hàng mới với giá trị trung bình là 6,44, cao hơn so với các doanh nghiệp khách hàng cũ ($\mu = 5,94$).

Kết quả kiểm định Mann-Whitney U cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa nam chuyên viên tín dụng và nữ chuyên viên tín dụng về tính hữu ích của các báo cáo tài chính đối với các hợp đồng vay khác nhau. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định Kruskal-Wallis cho thấy các nhóm chuyên viên tín dụng có kinh nghiệm làm việc khác nhau chỉ đánh giá khác nhau đối với việc cho vay các doanh nghiệp khách hàng có quy mô siêu nhỏ: các chuyên viên tín dụng càng có kinh nghiệm làm việc càng đánh giá thấp tính hữu ích của các báo cáo tài chính đối với việc cho vay các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ ($p = 0,037$).

Xét trên khía cạnh lịch sử mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng, kết quả kiểm định Mann-Whitney U có sự khác biệt đáng kể giữa các chuyên viên tín dụng ở các ngân hàng quy mô lớn và ngân hàng quy mô nhỏ trong việc đánh giá tầm quan trọng của các báo cáo tài chính đối với việc cho vay các khách hàng hiện tại ($p = 0,002$) và cho các khách hàng mới ($p = 0,005$). Các chuyên viên tín dụng ở các ngân hàng lớn đánh giá các báo cáo tài chính hữu ích hơn so với các chuyên viên tín dụng ở các ngân hàng nhỏ khi cho các doanh nghiệp khách hàng hiện tại và khách hàng mới vay với giá trị trung bình là 6,19 và 6,60 đối với ngân hàng quy mô lớn và 5,67 và 6,26 đối với các ngân hàng quy mô nhỏ.

Kết quả kiểm định Friedman cho thấy có sự khác biệt đáng kể về mức độ tin cậy của ba nhóm báo cáo

Bảng 3: Đánh giá của chuyên viên tín dụng về mức độ tin cậy của báo cáo tài chính khi ra quyết định cho vay

STT	Loại báo cáo tài chính	Giới tính			Kinh nghiệm			Quy mô ngân hàng			Giá trị trung bình chung	
		Nam	Nữ	MWSL	Dưới 3 năm	3-5 năm	Trên 5 năm	KWSL	Lớn	Nhỏ		MWSL
1	Được Big-4 kiểm toán	6,36	6,35	0,680	6,41	6,39	6,29	0,333	6,32	6,39	0,474	6,36
2	Được các công ty không thuộc Big-4 kiểm toán	5,15	5,08	0,785	5,41	5,03	4,93	0,014	5,08	5,14	0,553	5,11
3	Không được kiểm toán	3,67	3,28	0,025	3,71	3,36	3,34	0,211	3,56	3,34	0,474	3,46

KWSL: Mức ý nghĩa theo kiểm định Kruskal-Wallis; MWSL: Mức ý nghĩa theo kiểm định Mann-Whitney; giá trị trung bình: 1 = hoàn toàn không đáng tin cậy; 7 = Rất đáng tin cậy

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả khảo sát.

tài chính không được kiểm toán, được kiểm toán bởi Big-4 và được kiểm toán bởi các hãng kiểm toán khác ngoài Big-4 ($X^2 = 335,197$; $p = 0,000$). Báo cáo tài chính được Big-4 kiểm toán được đánh giá có mức độ tin cậy cao nhất ($\mu = 6,36$), các báo cáo tài chính được hãng không thuộc Big-4 kiểm toán được đánh giá có mức độ tin cậy trung bình ($\mu = 5,11$) và các báo cáo tài chính không được kiểm toán được đánh giá là không đáng tin cậy ($\mu = 3,46$) (Bảng 3). Kết quả kiểm định Mann-Whitney U cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa nam chuyên viên tín dụng và nữ chuyên viên tín dụng khi đánh giá mức độ tin cậy của báo cáo tài chính không được kiểm toán ($p = 0,025$). Nữ chuyên viên tín dụng đánh giá các báo cáo tài chính không được kiểm toán không đáng tin cậy hơn so với nam chuyên viên tín dụng, với giá trị trung bình lần lượt là 3,28 và 3,67.

Bên cạnh đó, kết quả kiểm định Kruskal-Wallis cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm chuyên viên tín dụng có kinh nghiệm làm việc khác nhau về mức độ tin cậy của các báo cáo tài chính được hãng không thuộc Big-4 kiểm toán ($p = 0,014$) với giá trị trung bình lần lượt là 5,41; 5,03 và 4,93 đối với các chuyên viên tín dụng có kinh nghiệm là việc dưới 3 năm, từ 3 đến 5 năm và trên 5 năm. Điều này cho thấy các chuyên viên tín dụng càng giàu kinh nghiệm thì càng đánh giá thấp mức độ tin cậy của các báo cáo tài chính được hãng không thuộc Big-4 kiểm toán. Tuy nhiên, kết quả kiểm định Mann-Whitney U chỉ ra rằng không có sự khác biệt đáng kể giữa các chuyên viên tín dụng ở các ngân hàng quy mô lớn và ngân hàng quy mô nhỏ khi đánh giá mức độ tin cậy của các báo cáo tài chính.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã khẳng định rằng các báo cáo tài chính rất hữu ích đối với việc ra quyết định cho vay nhưng các chuyên viên tín dụng cho rằng báo cáo tài khoản ngân hàng hữu ích hơn so với báo cáo tài chính. Điều này có thể được lý giải bởi tầm quan trọng của thông tin dòng tiền đối với việc ra quyết định cho vay. Các chuyên viên tín dụng có thể tìm thấy thông tin về dòng tiền thực sự của doanh nghiệp khách hàng từ các báo cáo tài khoản ngân hàng mà các báo cáo tài chính khó có thể làm được điều này do mức độ tin cậy của báo cáo tài chính còn là một vấn đề cần xem xét. Nghiên cứu này cũng cho thấy mức độ hữu ích của các báo cáo tài chính là khác nhau đối với các loại hợp đồng vay khác nhau. Các báo cáo tài chính được đánh giá hữu ích hơn cho

các hợp đồng vay lớn, dài hạn, so với các hợp đồng vay nhỏ và ngắn hạn. Các chuyên viên tín dụng cũng đánh giá các báo cáo tài chính hữu ích hơn khi cho vay doanh nghiệp khách hàng quy mô lớn và là khách hàng mới so với các doanh nghiệp khách hàng quy mô nhỏ và là khách hàng cũ. Điều này có thể được giải thích là do ngân hàng chịu nhiều rủi ro hơn khi các khoản cho vay lớn, kỳ hạn dài, cho vay khách hàng lớn và mới. Như vậy, có thể nói nếu các hợp đồng vay càng rủi ro thì báo cáo tài chính càng hữu ích.

Kết quả nghiên cứu cho thấy báo cáo tài chính không được kiểm toán là không đáng tin cậy. Hơn nữa, các chuyên viên tín dụng đánh giá các báo cáo tài chính được các hãng không thuộc Big-4 kiểm toán có mức độ tin cậy không cao. Điều này đặt ra câu hỏi về đạo đức nghề nghiệp của kế toán và chất lượng kiểm toán. Do đó, cần tiến hành một nghiên cứu khác để tìm hiểu tại sao các chuyên viên tín dụng không tin tưởng vào các báo cáo tài chính và cần làm gì để nâng cao mức độ tin cậy của các báo cáo này.

Nghiên cứu này cho thấy giới tính của chuyên viên tín dụng không có ảnh hưởng đáng kể tới việc đánh giá tầm quan trọng và mức độ tin cậy của các báo cáo tài chính. Sự khác biệt duy nhất chỉ là nữ chuyên viên tín dụng đánh giá các báo cáo tài chính không được kiểm toán không đáng tin cậy hơn so với nam chuyên viên tín dụng, điều này có thể hàm ý nữ chuyên viên tín dụng thậm chí trọng hơn so với nam chuyên viên tín dụng. Trên phương diện kinh nghiệm cho vay, có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm chuyên viên tín dụng về tầm quan trọng của việc thảo luận với ban lãnh đạo doanh nghiệp khách hàng và mức độ tin cậy của báo cáo tài chính được hãng không thuộc Big-4 kiểm toán. Các chuyên viên tín dụng giàu kinh nghiệm hơn đánh giá việc thảo luận với ban lãnh đạo doanh nghiệp khách hàng hữu ích hơn và các báo cáo tài chính được hãng không thuộc Big-4 kiểm toán ít tin cậy hơn so với các chuyên viên tín dụng ít kinh nghiệm hơn. Điều này có thể hàm ý rằng thông qua quá trình tích lũy kinh nghiệm làm việc, chuyên viên tín dụng cải thiện được các kỹ năng và sự thận trọng khi ra quyết định cho vay. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng các báo cáo tài chính hữu ích trong việc cho vay ở cả các ngân hàng quy mô lớn và ngân hàng quy mô nhỏ. Các chuyên viên tín dụng ở cả ngân hàng quy mô lớn và ngân hàng quy mô nhỏ đều nhận thức đầy đủ về sự khác biệt trong mức độ tin cậy của các báo cáo

tài chính với mức độ kiểm toán khác nhau.

Như vậy, để có được điều kiện thuận lợi trong quá trình vay vốn, các doanh nghiệp nên cung cấp cho ngân hàng bộ báo cáo tài chính được kiểm toán bởi các hãng kiểm toán có uy tín. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính và các Hiệp hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán cần có các biện pháp để tăng cường chuyên môn cũng như đạo đức nghề nghiệp cho kế toán viên và kiểm toán viên, từ đó tăng cường niềm tin cho các ngân hàng về thông tin báo cáo tài chính doanh

nh nghiệp cung cấp. Trên góc độ ngân hàng, việc chia sẻ kinh nghiệm giữa các chuyên viên tín dụng trong việc đánh giá khách hàng khi cho vay là điều quan trọng, nhằm giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu này bị hạn chế bởi quy mô mẫu nhỏ, chọn mẫu phi ngẫu nhiên chỉ trong một khu vực địa lý, do đó cần có các nghiên cứu mở rộng để có thể suy rộng kết quả nghiên cứu cho tất cả các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Berger, A. & Udell, J. (2002), 'Small business credit availability and relationship lending: the importance of bank organisational structure', *Economics Journal*, 112(447), 32-53.
- Berger, A. & Udell, J. (1995), 'Relationship lending and lines of credit in small firm finance', *Journal of Business*, 6(3), 351-358.
- Bharath, S., Sunder, J. & Sunder, S. (2006), *Accounting quality and debt contracting*, retrieved on May 5th 2015, from <<http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.591342>>.
- Bộ Tài chính (2014), *Công văn 1339/BTC-CĐKT về việc các doanh nghiệp, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán*, ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2014.
- Cassar, G. (2011), 'Discussion of the value of financial statement verification in debt financing: Evidence from private U.S. firms', *Journal of Accounting Research*, 49(2), 507-528, retrieved on May 5th 2015, from <<http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.174949>>.
- Chen, P. & He, S. (2012), *Qualified audit opinions and debt contracting*, retrieved on May 5th 2015, from <http://www.rieb.kobe-u.ac.jp/tjar/conference/3rd/CA-3_DerraldSTICE.pdf>.
- Colombatto, E. Melnik, A. & Monticone, C. (2011), 'Relationships and the availability of credit to new small firms', *IEL Program – Institutions Economics and Law Working paper series*, retrieved on May 5th 2015, from <<http://polis.unipmn.it/pubbl/RePEc/uca/ucaiel/iel006.pdf>>.
- Ernst & Young (2012), 'Proposed non-GAAP framework could make reporting easier for SMEs', retrieved on May 5th 2015, from <[http://www.ey.com/publication/vwluassetsdld/tothepoint_bb2427_nongaapframework_7november2012/\\$file/tothepoint_bb2427_nongaapframework_7november2012.pdf?OpenElement](http://www.ey.com/publication/vwluassetsdld/tothepoint_bb2427_nongaapframework_7november2012/$file/tothepoint_bb2427_nongaapframework_7november2012.pdf?OpenElement)>.
- EFRAG (2009), 'The need of users of financial information', retrieved on May 5th 2015, from <<http://www.iasplus.com/en/binary/efrag/0905userneeds.pdf>>.
- Gray, G. & Ratzinger, N. (2010), 'Perceptions of preparers, users and auditors regarding financial statement audits conducted by Big 4 accounting firms', *International Journal of Disclosure and Governance*, 7(4), 334-363.
- Karilainen, M. (2014), *Usefulness of financial accounting information in commercial lending*, Master thesis, retrieved on 5th May 2017 from <<http://www.diva-portal.se/smash/get/diva2:725780/FULLTEXT01.pdf>>.
- Kim, N. (2009), 'Financial statements and lending decisions by large banks and small banks', *International Review of Business Research Papers*, 5(5), 346-354.
- Kim, N. & Elias, R. (2008), 'Financial statements, attestation level and lending decision by small banks', *Southwest Business and Economics Journal*, 16, 63-72.
- Kitindi, E., Magemble, B. & Sethibe, A. (2007), 'Lending decision making and financial information: the usefulness of corporate annual reports to lenders in Botswana', *The International Journal of Applied Economics and Finance*, 1(2), 55-66.
- Kowk, H. (1999), *The role of financial statements in the lending decision: A protocol analysis*, Doctoral Dissertation,

retrieved on 5th May 2015 from <<http://hub.hku.hk/handle/10722/39636>>.

- Mai, M. (2015), 'Information on financial statements for loan decision-making of commercial banks in Vietnam', *Journal of Modern Accounting and Auditing*, 11(2), 86-92.
- Minnis, M. (2010), *The value of financial statement verification in debt financing: evidence from private U.S. firms*, Doctoral Dissertation, retrieved on May 5th 2017, from <<https://deepblue.lib.umich.edu/bitstream/handle/2027.42/77814/minn?sequence=1>>.
- Minnis, M. & Sutherland, A. (2016), 'Financial statements as monitoring mechanism: Evidence from small commercial loans', *Booth Working paper series No. 13-75*, DOI: <<http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2327378>>.
- Nguyễn Huệ (2016), 'Doanh nghiệp nhỏ và vừa chông chát khó khăn', *Báo Hải quan điện tử*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 5 năm 2017, từ <<http://www.baohaiquan.vn/Pages/Doanh-nghiep-nho-va-vua-Chong-chat-kho-khan.aspx>>.
- Tsai, H. & Hua, M. (2009), 'The Effects of Audit Quality on Loan Interest Rates for Small and Medium-Sized Enterprises in Taiwan', *International Journal of Business*, 14(3), 266-281.
- Williams, L., Chen, R. & Tearney, M. (1991), 'Bankers' perceptions of accounting principles: some implications for the small business', *Journal of Applied Business Research*, 7(4), 108-111.